

BIẾN ĐỔI TRỒNG TRỌT CỦA NGƯỜI CO Ở XÃ TRÀ SƠN, HUYỆN TRÀ BÔNG, TỈNH QUẢNG NGÃI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA¹

NCS. Nguyễn Thị Thu
NCS. Đặng Minh Ngọc
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Bài viết đề cập tới những biến đổi trong trồng trọt của người Co ở xã Trà Sơn, huyện Trà Bông, tỉnh Quảng Ngãi. Thời gian gần đây, dưới tác động của các điều kiện mới, người Co ở đây đã tăng tối đa diện tích ruộng nước để dành diện tích nương lúa cho phát triển các cây nông sản hàng hóa, đặc biệt là những cây cao sản, kết hợp chăm sóc rừng. Vì vậy, đồng bào đã chú trọng gieo trồng các giống lúa năng suất cao với những kỹ thuật canh tác mới trên ruộng nước, xuất hiện kinh tế lâm nghiệp thông qua hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Song, trồng trọt của người Co hiện vẫn đang đối mặt với những khó khăn, nhất là đói nghèo do thiếu đất sản xuất, không đảm bảo an ninh lương thực nên vẫn gia tăng tình trạng phá rừng làm nương. Vấn đề này rất cần được các cấp, các ngành có biện pháp tháo gỡ.

Từ khóa: Dân tộc Co, sinh kế, trồng trọt, nương rẫy, ruộng nước, biến đổi.

Abstract: This article discusses the changes in farming activities of the Co people in Tra Son commune, Tra Bong district, Quang Ngai province. Due to the impacts of new circumstances, the Co people have maximized wet rice squares in order to save all upland for commercial agriculture, especial highly productive plants in combination with forest plants. They use hybrid productive seeds with new farming technologies for their wet rice agriculture. In addition, they start their forestry economy through forest protection activities. However, due to the lack of farming land, the Co people still suffer from poverty and food insecurity. This leads to forest destruction for the purpose of slash and burn farming. These problems should be of concern to authorities at all levels and resolved in some way.

Keywords: Co people, livelihoods, farming, upland, wet land, changes.

Ngày nhận bài: 15/6/2020; ngày gửi phản biện: 3/7/2020; ngày duyệt đăng: 28/7/2020

¹ Bài viết là kết quả của đề tài Khoa học công nghệ cấp Quốc gia “Một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng các dân tộc thiểu số tại chỗ khu vực Tây duyên hải miền Trung”, mã số CTDT 18.36/16-20 do Viện dân tộc học thực hiện, PGS.TS. Bùi Văn Đạo làm chủ nhiệm. Thuộc Chương trình KH&CN cấp Quốc gia giai đoạn 2016-2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”, mã số CTDT/16-20 do Ủy ban Dân tộc chủ trì.

Đặt vấn đề

Trà Sơn là xã miền núi thuộc huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi, cách trung tâm huyện 5km về phía tây bắc, cách trung tâm tỉnh Quảng Ngãi 54km về phía tây nam. Phía đông giáp thị trấn Trà Xuân; phía bắc giáp xã Trà Thủy; phía tây giáp xã Trà Lâm (các xã, thị trấn này cùng thuộc huyện Trà Bồng); phía nam giáp hai xã Trà Tân, Trà Nhân (huyện Tây Trà). Tổng diện tích tự nhiên toàn xã 5.070,7ha. Địa hình chủ yếu núi dốc và chia cắt, xen kẽ có những suối nhỏ và thung lũng hẹp, là điểm cư trú và canh tác ruộng nước của người dân trong xã. Năm 2019, xã có 1.215 hộ với 5.426 nhân khẩu, trong đó dân tộc Co có 1.206 hộ, 5.388 khẩu, chiếm 99% số hộ và số khẩu, còn lại là dân tộc Kinh (5 hộ, 22 khẩu), Hrê (3 hộ, 13 khẩu), Tày (1 hộ, 03 khẩu). Hiện nay Trà Sơn là xã khu vực III, khu vực đặc biệt khó khăn, đặc thù điều kiện tự nhiên và dân cư, kinh tế - xã hội còn chậm phát triển.

Trước năm 1975, hoạt động trồng trọt chủ yếu của người Co là canh tác nương rẫy, ở một số nơi người dân còn làm ruộng nước. Bên cạnh trồng cây lương thực, người Co ở đây còn trồng quế rừng (Ngô Vĩnh Bình, 2005, tr. 185-190). Sau năm 1975, đặc biệt từ khi Đổi mới đến nay, dưới tác động của kinh tế thị trường và chính sách của Nhà nước, hoạt động trồng trọt của người Co đã có những biến đổi. Về cơ bản, hoạt động sinh kế trồng trọt hiện nay của người Co ở Trà Sơn bao gồm: canh tác nương rẫy, canh tác ruộng nước. Từ bối cảnh nêu trên, bài viết này trình bày thực trạng biến đổi các hoạt động trồng trọt của người Co hiện nay và một số vấn đề đặt ra qua nghiên cứu trường hợp tại xã Trà Sơn, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi. Để có phân tích sâu và xác thực, bài viết dựa vào tư liệu thực địa từ kết quả nghiên cứu của đề tài “*Một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng các dân tộc thiểu số tại chỗ khu vực Tây duyên hải miền Trung*”, mã số CTDT 18.36/16-20 do PGS.TS. Bùi Văn Đạo làm chủ nhiệm, với một trong các điểm nghiên cứu của đề tài năm 2019 tại thôn Đông cũ.

1. Biến đổi trong canh tác nương rẫy

Cư trú trong môi trường rừng, địa hình dốc và chia cắt, đến trước năm 1975, người Co xã Trà Sơn sống chủ yếu dựa vào trồng trọt nương rẫy. Theo ký ức người già, đến khi người Pháp sang, nương rẫy là hình thức trồng trọt duy nhất trong xã. Do đất rộng người thưa, nên tồn tại hình thức quay vòng nương rẫy, luân khoảnh khép kín. Đất rẫy của mỗi hộ gia đình gồm rẫy đương canh tác và rẫy hưu canh, trong đó rẫy hưu canh rộng hơn nhiều lần rẫy đương canh. Rẫy đương canh được trồng một - hai năm rồi bỏ hóa, sau 10 - 15 năm được khai phá trở lại. Theo các bậc cao niên, trước đây, để sống dựa vào nương, một hộ gia đình 5 người (hai vợ chồng và ba người con) cần ít nhất 1,5ha đất rẫy đương canh và 10ha đất rẫy hưu canh, bảo đảm năng suất cây trồng ổn định và không dẫn đến phá rừng. Có thể coi đây là loại hình rẫy phát triển, ứng xử có chọn lựa của con người để duy trì hệ sinh thái rừng bền vững.

Quy trình canh tác rẫy bao gồm các công đoạn phát, đốt, trọc, tria, làm cỏ, bảo vệ và thu hoạch. Rẫy được canh tác một vụ/năm, trùng với mùa mưa, từ tháng 3 đến tháng 10 dương lịch. Công cụ làm rẫy đơn giản nhưng thích dụng với đất dốc, gồm: dao (*vuk*), rìu phát rẫy (*xuok*), gậy chọc lỗ (*gay da mul*) (Luu Hùng, 2005, tr. 171), ống lồ ô và gùi nhỏ tria lúa, cuốc nhỏ làm cỏ và gùi lớn để thu hoạch. Trên rẫy, người Co đa canh và xen canh hàng chục cây trồng khác nhau, chia thành nhóm cây lương thực (lúa, kê, ngô, sắn), nhóm cây thực phẩm (bầu, bí, dưa, cà, mướp, ớt, mía, rau xanh) và nhóm cây tiêu dùng (bông dệt vải, thuốc lá). Đa canh và xen canh là kỹ thuật có chọn lựa nhằm phủ kín thực bì, hạn chế xói mòn đất và cùng lúc đem lại nhiều nông sản phục vụ đời sống, vừa bảo vệ môi trường, vừa cho hiệu quả kinh tế tối ưu. Do đất rẫy nằm trên địa hình dốc, người dân chủ yếu sử dụng tro rừng, không bón phân cho đất, nhưng năng suất cây trồng trên rẫy tương đối cao. Theo ý kiến thảo luận của người dân, năm trung bình đạt khoảng 1,8 - 2,0 tấn lúa/vụ, không thua kém so với năng suất ruộng nước cùng thời. Mặc dù vậy, do phụ thuộc thời tiết (chủ yếu là lượng mưa) nên năng suất rẫy không ổn định, năm được mùa có thể thu trên 2 tấn lúa/ha/vụ, nếu mất mùa chỉ vài ba trăm kg. Trong điều kiện tự nhiên và dân cư trước đây, canh tác nương rẫy là chọn lựa và ứng xử ưu việt, đáp ứng hầu hết nhu cầu sống của con người.

Biến đổi trong hoạt động sinh kế nương rẫy ở người Co xã Trà Sơn trước hết thể hiện ở diện tích nương rẫy giảm đi rõ rệt, nguyên nhân do sự tăng dân số và tác động từ chính sách quản lý rừng của Nhà nước. Toàn bộ đất rẫy hưu canh đang bỏ hóa, dốc trên 30⁰ đều do các lâm trường, sau này là các Ban Quản lý rừng huyện Trà Bồng quản lý. Các hộ gia đình chỉ được phép sản xuất đất rẫy đương canh. Người dân được vận động xóa bỏ làm rẫy du canh, không phá rừng làm rẫy. Diện tích đất rẫy của hộ gia đình giảm đi phần lớn. Theo kết quả thảo luận nhóm với đại diện 8 hộ dân thôn Đông cho biết, năm 2019, diện tích đất rẫy bình quân 1,3ha/hộ. Số liệu do UBND xã Trà Sơn đưa ra theo bình quân diện tích rẫy/hộ thấp hơn, do một số đám rẫy chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Theo đó, diện tích đất rẫy thống kê được trong toàn xã năm 2019 là 1.116ha, bình quân 0,91ha/hộ (UBND xã Trà Sơn, 2019). Theo tài liệu thảo luận nhóm cộng đồng tại thôn Đông, diện tích đất rẫy năm 2019 của thôn là 205ha, bình quân 1,2ha/hộ. Xử lý tài liệu phiếu điều tra 200 hộ gia đình dân tộc Co ở thôn Đông (xã Trà Sơn) và Thôn 2 (xã Trà Thủy) cho thấy, năm 2019, diện tích đất rẫy bình quân/hộ là 1,27ha. Các số liệu trên có sai biệt do được tính từ nhiều mẫu có quy mô khác nhau, nhưng đều cho thấy ở người Co xã Trà Sơn, đất rẫy bình quân/hộ ngày nay chỉ trên 1,0ha/hộ, ít hơn hàng chục lần so với trước đây.

Định canh đất dốc và tác động của kinh tế thị trường dẫn đến thay đổi hệ cây trồng trên nương rẫy, với cây trồng chủ đạo là các giống lúa cạn như *ba ul*, *ban he*, *ba xanol*, *ba brak*, *ba lop*, *ba ka bol*, *ba nao* (Luu Hùng, 2005, tr. 171). Trong khoảng hơn 10 năm sau 1975, người Co trong xã còn duy trì rẫy đa canh, xen canh cây lương thực, thực phẩm truyền thống, trong đó lúa là cây trồng chính. Khoảng từ năm 1990, do canh tác liên tục, không bỏ hóa, đất rẫy đã bạc màu, năng suất lúa ngày càng suy giảm, người dân đã chuyển sang trồng

ngô, khoai, sắn giống địa phương, là các cây dễ phát triển hơn lúa. Rẫy phát triển luân khoảnh khép kín mất điều kiện tồn tại, buộc phải chuyển sang giai đoạn rẫy tan rã, canh tác lâu dài trên đất dốc và làm suy giảm chất lượng đất. Những năm 1995 đến 2010 là thời kỳ khó khăn trong việc tìm tòi, xác định cây trồng trên rẫy, vì đất rẫy bạc màu, trồng ngô, sắn giống địa phương cũng cho năng suất ngày càng giảm. Từ năm 2010 đến nay, nương rẫy của người Co xã Trà Sơn dần chuyển hướng sang trồng các loại cây nông sản hàng hóa như keo nguyên liệu, sắn cao sản, ngô lai Biosit, chuối (Bùi Văn Đạo, 2019). Năm 2019, toàn xã có 1.116ha đất rẫy, trong đó thôn Đông có 205ha, trên đó trồng ba loại cây với diện tích và giá trị kinh tế như sau:

- *Cây keo*, diện tích toàn xã là 765ha, bình quân 0,62ha/hộ, diện tích ở thôn Đông là 145ha, bình quân 0,8ha/hộ, nhìn chung chiếm trên 70% tổng diện tích đất rẫy. Keo là cây cho nguyên liệu của công nghiệp gỗ, làm nhà, chống hầm lò, có chu trình trồng và khai thác 5 - 7 năm, ưu điểm là tốn ít công lao động vì từ năm thứ ba đến khi thu hoạch không cần chăm sóc; song mặt hạn chế là mất nhiều năm mới cho thu hoạch và giá trị kinh tế trên đơn vị ha không thực sự cao. Dù vậy, trong điều kiện đất rẫy đã bạc màu, keo được coi là loại cây giảm nghèo, phát triển mạnh và phổ biến ở các dân tộc thiểu số tại chỗ khu vực miền núi các tỉnh duyên hải miền Trung từ Quảng Trị vào Bình Định. Keo được thương lái người Kinh thu mua, phân thành hai loại: *keo đứng*, là keo nguyên cây nằm trên rẫy và *keo thành phẩm*, là cây đã chặt hạ, bóc vỏ và vận chuyển xuống đường lớn. Người Co ở xã Trà Sơn thường bán keo cây đứng, tùy vị trí xa hay gần đường và địa thế bằng hay dốc mà giá cả từ 50 đến 60 triệu đồng/ha, đem lại thu nhập 8 - 10 triệu đồng/ha/năm, cao hơn so với thu nhập từ rẫy trồng lương thực truyền thống.

- *Cây nông sản hàng hóa hàng năm*, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của huyện đã vận động trồng và đầu tư kỹ thuật, gồm sắn cao sản, ngô lai Biosit, chuối. Diện tích trong các cây này toàn xã là 320ha, bình quân 0,26ha/hộ, riêng diện tích thôn Đông là 40ha, bình quân 0,23ha/hộ, chiếm dưới 30% tổng diện tích đất rẫy. Các loại ngô, sắn, chuối này chủ yếu để bán cho các doanh nghiệp, chứ không tiêu thụ tại địa phương.

- *Cây lương thực truyền thống*, gồm ngô, khoai, sắn, trồng trên các đám rẫy nhỏ, nhằm chủ động nguồn lương thực, với diện tích không nhiều, khoảng 80ha toàn xã, bình quân 0,07ha (700m²) một hộ; ở thôn Đông có 20ha, bình quân 0,1ha/hộ.

Qua điều tra các hộ dân ở thôn Đông năm 2019 cho kết quả: bình quân diện tích ba loại cây trồng trên rẫy của một hộ là 1,2ha, trong đó diện tích rẫy keo là 0,75ha; rẫy ngô lai, sắn cao sản, chuối 0,3ha; và rẫy trồng lúa, ngô, sắn truyền thống 0,15ha/hộ.

Nhìn chung, từ năm 1975 đến nay, ở người Co xã Trà Sơn đã và đang diễn ra quá trình chuyển đổi cây trồng trên rẫy từ lúa, ngô, sắn tự túc sang cây nông sản hàng hóa như keo,

chuối, sắn cao sản, ngô lai. Sự xuất hiện và phát triển của cây hàng hóa thay thế cây lúa trên đất rẫy từ năm 2010 đến nay là thay đổi kịp thời, tích cực và phù hợp.

Do hạn chế về vốn, đặc điểm địa hình và quy mô sản xuất, nên nông cụ làm rẫy có thay đổi nhưng không nhiều. Các nông cụ truyền thống như rìu, dao, gùi tiếp tục được sử dụng. Bên cạnh đó, xuất hiện chiếc cuốc phổ thông lưỡi to dùng để làm đất, bao tải dứa dùng để đựng và vận chuyển nông sản. Địa hình phức tạp nên tại đây ít xuất hiện cày, bừa dùng sức kéo gia súc, cũng như ít thấy các loại máy cày, bừa, máy bơm nước, xe công nông. Việc khai thác và vận chuyển gỗ keo từ rẫy xuống đường giao thông vẫn làm thủ công và việc vận chuyển keo, các nông sản khác về xuôi đều do tư thương người Kinh thuê mướn.

Kỹ thuật canh tác rẫy có những thay đổi đáng kể. Từ chỗ chỉ sử dụng tro rừng làm phân bón, người Co xã Trà Sơn đã sử dụng các loại phân hữu cơ (phân gia súc), phân vô cơ (đạm, lân, kali) và thuốc bảo vệ thực vật (thuốc diệt cỏ, trừ sâu) cho các loại cây như ngô lai, sắn cao sản, chuối, đậu, lạc. Các kỹ thuật trồng, chăm sóc từng loại cây trồng mới dù chậm chạp, nhưng từng bước được người dân tiếp thu. Theo lãnh đạo UBND xã Trà Sơn, năm 2018, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh đã tổ chức 7 đợt tập huấn trồng ngô, sắn cao sản và keo giống mới cho người dân. Tuy nhiên, lao động chủ yếu trên nương rẫy vẫn là thủ công. Việc cơ giới hóa nông nghiệp trong canh tác nương rẫy còn hạn chế. Trong quá khứ, nương rẫy từng là sinh kế duy nhất hoặc chính yếu bảo đảm hầu hết nhu cầu tự túc về thức ăn, chăn nuôi và sinh hoạt văn hóa, lễ hội của người dân. Ngày nay, do diện tích thu hẹp, dù đã chuyển đổi cây trồng, thu nhập từ nương rẫy vẫn suy giảm đáng kể, chỉ đáp ứng một phần nhu cầu đời sống. Điểm khác biệt khác giữa nương rẫy truyền thống với nương rẫy ngày nay là từ sản xuất theo lối tự cấp tự túc, sang sản xuất hàng hóa.

Kết quả điều tra ở thôn Đông cho thấy, trong tổng thu nhập từ nương rẫy bình quân hộ/năm 2018 là 3.550.000đồng/người/năm, trong đó có 1.850.000đồng từ rẫy keo; 1.450.000đồng từ rẫy ngô lai, sắn cao sản, chuối; 250.000 đồng từ rẫy trồng cây lương thực địa phương. Thu nhập bình quân tháng/người là 295.000 đồng, chỉ đáp ứng trên 40% thu nhập để không thuộc diện hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020 của Chính phủ, thu nhập 700.000đ/người/tháng). Giải quyết phần thiếu hụt còn lại chỉ trông chờ vào ruộng nước, quản lý bảo vệ rừng và các nguồn thu phi trồng trọt khác. So với truyền thống, thu nhập nương rẫy ngày nay kém đi nhiều, đồng nghĩa nương rẫy không còn đóng vai trò sinh kế chủ đạo như xưa.

2. Biến đổi trong canh tác ruộng nước

Tài liệu điều tra hỏi cố cho biết, ruộng nước xuất hiện ở người Co xã Trà Sơn sớm nhất vào những năm kháng chiến chống Mỹ, với diện tích và vai trò khiêm tốn, do cán bộ và bộ đội hướng dẫn. Ruộng nước được chú trọng khai hoang và canh tác từ sau năm 1975, nhất là sau năm 1986, do áp lực xóa bỏ nương rẫy và do nỗ lực của Nhà nước, trực tiếp là của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Từ chỗ chỉ có trên dưới 10ha trong kháng chiến chống Mỹ, đến năm 2019, toàn xã có 112ha ruộng nước, bình quân $520\text{m}^2/\text{hộ}$, $106\text{m}^2/\text{khẩu}$; ở thôn Đông có 15ha ruộng nước, bình quân $870\text{m}^2/\text{hộ}$, $94\text{m}^2/\text{khẩu}$. Nếu so sánh, có thể thấy diện tích ruộng nước hiện có trong xã so với các nơi khác của khu vực Tây duyên hải miền Trung và so với dân số đang còn thấp. Nguyên nhân do địa hình dốc, hiểm trở, ít có đất bằng, thung lũng để khai phá ruộng. Dù sao, với 112ha, diện tích ruộng nước ở xã Trà Sơn đã tăng hàng chục lần so với trước năm 1975.

Trước ngày giải phóng, người Co trong xã gieo cấy các giống lúa có nguồn gốc từ đồng bằng miền Trung, năng suất thấp, nhưng có sức đề kháng sâu bệnh, chịu hạn hán cao, cho gạo ngon. Trong những thập niên qua, các giống lúa nước mới và cao sản từng bước được ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa lên như QS 12, QS 88, QS 447, VNR 20, SV 181,... Theo đánh giá của người dân, các giống lúa mới có ưu điểm là ngắn ngày, năng suất cao, nhưng hạn chế là khả năng chịu hạn, chịu sâu bệnh kém và chất lượng gạo không ngon.

Giống như trong canh tác nương rẫy, nông cụ làm ruộng có thay đổi nhưng không nhiều. Trước đây, cuốc làm đất, cào làm cỏ, liềm gặt lúa và gùi thu hoạch là các nông cụ chính. Ngày nay, ở những đám ruộng lớn, người dân đã sử dụng trâu, bò để cày bừa. Do diện tích nhỏ hẹp, phân tán và hạn chế về vốn sản xuất, việc sử dụng máy nông cơ trong làm ruộng còn mới mẻ. Năm 2019, ở thôn Đông 171 hộ chỉ có 01 hộ có 01 máy tuốt lúa đầu bờ, xuất xứ Trung Quốc và công suất nhỏ.

Kỹ thuật canh tác ruộng nước cũng có những thay đổi. Từ chỗ trước đây đồng bào chỉ tận dụng tro khi đốt nương làm phân bón, chuyển sang bón phân gia súc, ngày nay đã sử dụng đồng thời các loại phân hữu cơ (phân gia súc), phân vô cơ (đạm, lân, kali) và thuốc bảo vệ thực vật (diệt cỏ, trừ sâu). Kỹ thuật trồng, chăm sóc các loại giống lúa mới từng bước được chuyển giao. Năm 2018, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức tại xã 5 đợt tập huấn kỹ thuật gieo trồng lúa nước giống mới. Về thủy lợi, bên cạnh kỹ thuật dẫn thủy nhập điền bằng các mương nhỏ tự chảy trước đây, ruộng nước ngày nay được cung cấp nước qua kênh mương thủy nông do Nhà nước xây dựng. Tuy nhiên, cũng như canh tác nương rẫy, lao động trên ruộng nước chủ yếu vẫn là thủ công, dựa vào sức người là chính. Việc cơ giới hóa nông nghiệp trong làm ruộng tuy được vận động nhưng đến nay còn khó khăn, hạn chế.

Trong truyền thống, ruộng nước chỉ mang lại nguồn thu không đáng kể. Ngày nay, thu nhập từ ruộng nước mang lại nguồn lợi nhiều hơn so với làm nương rẫy. Cho dù đồng ruộng ở xã Trà Sơn cằn cỗi, nhiều sắt, độ PH cao, năng suất lúa ruộng nhìn chung còn thấp (bình quân ruộng hai vụ đạt 8 tấn/ha/năm, vụ mùa đạt 4,5 tấn/ha, vụ đông xuân đạt 3,5 tấn/ha, toàn xã có 85ha được canh tác hai vụ); song vẫn tạo ra sản lượng lúa đạt khoảng 805 tấn, bình quân thu nhập 150kg lúa/khẩu/năm (sản lượng lúa ruộng hàng năm ở thôn Đông đạt 120 tấn, bình quân 155kg lúa/khẩu/năm, quy ra tiền tương đương 130.000đ/người/tháng). Tuy nhiên,

các kết quả trên cho thấy, thu nhập từ ruộng nước cũng chỉ đáp ứng khoảng 20% thu nhập. Như vậy, so với thời kỳ truyền thống, thu nhập từ ruộng nước ở xã Trà Sơn đã tăng lên đáng kể, nhưng vẫn phải kết hợp với nương rẫy để đủ tự túc và còn xa mới đáp ứng mặt bằng không nghèo để đi vào phát triển kinh tế hàng hóa như mong đợi.

Nhìn chung, trồng trọt nương rẫy và ruộng nước ở xã Trà Sơn hiện nay chỉ đáp ứng gần đủ lương thực và đáp ứng khoảng 60% thu nhập, để các hộ gia đình không rơi vào “hộ nghèo” theo chuẩn nghèo thu nhập 700.000đ/người/tháng giai đoạn 2016 - 2020 của Chính phủ. Phần thiếu hụt còn lại trông vào thu nhập từ các nguồn thu phi trồng trọt khác như quản lý, bảo vệ rừng, chăn nuôi, làm thuê.

4. Một số vấn đề đặt ra

4.1. Thu nhập thấp và nghèo đói

Qua kết quả phân tích trên cho thấy, với diện tích và năng suất cây trồng trên nương rẫy, thu nhập bình quân từ trồng trọt chỉ đáp ứng 60% để không nghèo, người Co tuyệt đại đa số là nông dân rất dễ rơi vào tình trạng nghèo. Số liệu của UBND xã cho biết, năm 2017, cả xã có 556 hộ nghèo, chiếm 45% số hộ; năm 2018, xã có 622 hộ nghèo, chiếm 51% số hộ (UBND xã Trà Sơn, 2019). Theo chuẩn nghèo đa chiều, năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện miền núi có đông người Co như sau: Trà Bồng 37% (cao gấp 6,5 lần so với tỷ lệ hộ nghèo đồng bằng trong tỉnh là 5,68%, Sơn Tây 49%, Tây Trà 70,5% (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi, 2019). Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020, vào thời điểm cuối năm 2018, số hộ nghèo ở miền núi Quảng Ngãi, trong đó có huyện Trà Bồng là 19.633 hộ, chiếm tỷ lệ 31,44%, trong đó hộ nghèo dân tộc thiểu số là 18.228 hộ, chiếm tỷ lệ 54,61% hộ nghèo toàn tỉnh (Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi, 2019). Những con số thống kê trên nhiều khi chưa phản ánh hết tỷ lệ hộ nghèo thực tế. Theo tài liệu thảo luận nhóm với cán bộ thôn, năm 2017, thôn Đông có 101 hộ nghèo, chiếm 57% số hộ, năm 2018 có 81 hộ nghèo (47% số hộ). Xử lý 200 phiếu hộ người Co tại thôn Đông (xã Trà Sơn) và Thôn 2 (xã Trà Thủy) cho kết quả là tỷ lệ hộ nghèo năm 2018 chiếm 36%, cao thứ năm trong 10 dân tộc được điều tra. Đến năm 2018, 6 huyện miền núi, trong đó có huyện Trà Bồng có tỷ lệ hộ nghèo là 35% (Bùi Văn Đạo, 2019, tr. 128). Dù theo nguồn nào thì tỷ lệ hộ nghèo của người Co đều cao so với các địa phương, dân tộc trong tỉnh, so với các địa phương, dân tộc trong cả nước và so với người Kinh đồng bằng. Trong các nguyên nhân nghèo, có nguyên nhân thu nhập trồng trọt thấp, người dân ít có cơ hội tìm việc làm phi nông nghiệp.

4.2. Thiếu đất sản xuất

Đa số diện tích đất sản xuất hiện tại của người Co xã Trà Sơn là nương rẫy trên dốc, vốn là đất rẫy du canh, nhưng lại đang được định canh liên tục trong hàng chục năm. Đất ngày càng bạc màu, cho năng suất cây trồng thấp kém. Diện tích đất sản xuất hiện tại chủ yếu cũng là diện tích cố định từ nhiều chục năm nay. Đất đai xấu và dân số tăng nhanh khiến

nhu cầu đất sản xuất tăng lên. Nhiều hộ gia đình trẻ mới tách ra chỉ có rất ít hoặc không có đất sản xuất. Đó là nguyên nhân dẫn đến thiếu đất sản xuất phổ biến ở các thôn làng người Co trong xã nói riêng và người Co trong tỉnh nói chung. Theo số liệu phiếu điều tra cấp xã của đề tài, năm 2019, ở xã Trà Sơn có 532 hộ thiếu đất sản xuất, chiếm 43% số hộ. Tài liệu thảo luận nhóm đại diện cán bộ và người dân thôn làng cho biết, năm 2018, ở thôn Đông có 68 hộ thiếu đất sản xuất, chiếm 39% số hộ. Kết quả xử lý 200 phiếu hộ gia đình người Co ở thôn Đông, xã Trà Sơn và Thôn 2, xã Trà Thủy cho thấy, năm 2018, tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất là 51%, cao thứ tư trong 10 dân tộc được điều tra. Các số liệu trên phản ánh thực trạng thiếu đất sản xuất trầm trọng ở người Co trong xã. Trong bối cảnh đất sản xuất ngày càng bạc màu và dân số ngày một tăng lên, xu hướng là tỷ lệ hộ thiếu đất tiếp tục gia tăng và đây cũng là vấn đề đặt ra trong những năm tới.

4.3. An ninh lương thực không bảo đảm

Hiện tại, do đa số đất rẫy đã trồng cây hàng hóa, lương thực tự túc của người Co chỉ dựa vào ruộng nước với diện tích nhỏ bé, chỉ đáp ứng gần một nửa nhu cầu lương thực cho người dân. Phần lương thực còn lại dựa vào thu nhập từ cây hàng hóa, sinh kế phi nông nghiệp và thông qua trao đổi với bên ngoài. Trong bối cảnh người dân cần chi tiêu rất nhiều khoản, đặc biệt chi tiêu cho giáo dục và khám chữa bệnh hiện nay, thu nhập lương thực thấp không chỉ tiềm ẩn nguy cơ nghèo, mà còn tiềm ẩn nguy cơ đói, tức là nguy cơ thiếu lương thực. Kết quả xử lý 200 phiếu hộ người Co ở 2 xã Trà Sơn và Trà Thủy của đề tài cho kết quả: tỷ lệ hộ thiếu lương thực năm 2018 là 26%, cao thứ năm trong 10 dân tộc được điều tra. Kinh nghiệm chỉ ra rằng, ở các dân tộc thiểu số tại chỗ có trình độ phát triển kinh tế, xã hội tự thân còn hạn chế, lại thiếu tư duy hoạch toán và thói quen chi tiêu thiếu kế hoạch như người Co xã Trà Sơn, hiện thực hơn cả để có thể phát triển kinh tế nói riêng và phát triển bền vững nói chung vẫn là trên cơ sở tự túc lương thực tại chỗ. Không tự túc được lương thực và nguy cơ thiếu lương thực đang là vấn đề đặt ra cần quan tâm giải quyết về an ninh lương thực ở người Co xã Trà Sơn hiện nay.

4.4. Phá rừng trái phép làm nương rẫy

Mặc dù nhà nước có chính sách quản lý rừng chặt chẽ, có sự quyết liệt của hệ thống chính trị trong việc tuyên truyền vận động người dân bảo vệ rừng và các ban quản lý rừng tăng cường công tác tuần tra, giám sát rừng nhưng do đất sản xuất xấu và thiếu đất sản xuất nên tình trạng phá rừng làm nương rẫy đã diễn ra phổ biến trong những thập niên sau năm 1975. Trong hai thập niên 2000 và 2010 đã giảm xuống nhưng vẫn âm thầm theo quy mô nhỏ lẻ ở người Co xã Trà Sơn. Tình trạng lấn chiếm rừng mở rộng đất sản xuất ở những chỗ liền kề với rừng thường xảy ra. Theo một cán bộ kiểm lâm huyện Trà Bồng, từ năm 2011 đến nay, năm nào ở xã Trà Sơn cũng xảy ra một, hai vụ việc người dân tại chỗ phá rừng làm rẫy (trong 3 năm gần đây, năm 2016, có 3 vụ, 3 hộ dân phá rừng làm rẫy với diện tích 1,64ha; năm 2017 có 4 vụ phá 0,8ha; năm 2018 có 2 vụ phá 0,5ha).

4.5. Quản lý bảo vệ rừng cho thu nhập ít

Theo tài liệu điều tra cấp xã, trên địa bàn xã Trà Sơn hiện có 4.231ha rừng (1.263ha rừng tự nhiên và 2.938ha rừng trồng). Từ năm 2008, thực hiện chính sách lâm nghiệp xã hội và gắn người dân với sinh kế rừng, Nhà nước tổ chức giao rừng cho người Co xã Trà Sơn quản lý, bảo vệ. Đến năm 2019, diện tích rừng được giao trong toàn xã là 770ha, giao cho 3 cộng đồng làng là thôn Đông, thôn Bắc 1 và thôn Bắc 2. Nếu chia đều cho toàn xã, diện tích rừng được giao quản lý bảo vệ là 0,6ha/hộ, tức 0,14ha/người. Mỗi cộng đồng lại giao cho một nhóm hộ quản lý, bảo vệ. Kinh phí quản lý, bảo vệ lấy từ quỹ chi trả dịch vụ môi trường rừng của các dự án phát triển trong vùng. Đơn giá quản lý bảo vệ rừng trước đây là 200.000đồng/ha/năm, hiện nay là 400.000đồng. Trừ 10% trích làm quỹ công ích cộng đồng làng và 100.000đ/tháng cho quản lý của trưởng nhóm, toàn bộ kinh phí còn lại chia đều cho ngày công tham gia bảo vệ thực tế của các hộ trong nhóm. Thông thường, mỗi hộ tham gia tuần tra bảo vệ 1 lần/tháng, mỗi lần một ngày. Giá trị ngày công khoảng 140.000đồng đến 150.000đồng.

Tại thôn Đông, đến năm 2019, diện tích rừng giao cho cộng đồng quản lý, bảo vệ là 230ha. Làng giao cho một nhóm 42 hộ có đàn ông khỏe mạnh trực tiếp quản lý, bảo vệ. Trưởng nhóm do trưởng thôn hoặc phó trưởng thôn phụ trách. Thu nhập của mỗi hộ thành viên là khác nhau, tùy thuộc vào số ngày công tham gia tuần tra, bảo vệ. Theo ý kiến thảo luận nhóm với người dân, năm 2010, thu nhập bình quân hàng năm của mỗi hộ là 1.200.000đồng, năm 2018 tăng lên 1.800.000đồng. Nếu chia đều cho 171 hộ và 773 người trong làng, năm 2018 thu nhập khoảng 410.000đồng/hộ, tức 80.000đồng/người. Các con số này cho thấy quản lý, bảo vệ rừng đem lại thu nhập nhỏ bé và ít có ý nghĩa cải thiện đời sống người dân. Theo cán bộ và người dân địa phương, việc giao rừng cho dân quản lý bảo vệ là cần thiết, góp phần bảo vệ rừng và có thêm nguồn thu nhập. Tuy nhiên, diện tích rừng được giao ít, mức thù lao thấp, nên chưa khuyến khích người dân tham gia.

Kết luận và kiến nghị

Sinh kế trồng trọt của người Co xã Trà Sơn truyền thống gồm hai bộ phận là canh tác nương rẫy và canh tác ruộng nước, gần đây có thêm sinh kế quản lý và bảo vệ rừng. Dưới tác động của các điều kiện mới, canh tác nương rẫy và ruộng nước đã có những biến đổi tích cực, trong đó đáng lưu ý là sự suy giảm của diện tích nương rẫy, sự tăng lên của diện tích ruộng nước, sự xuất hiện của các loại cây hàng hóa thay thế cây lương thực tự cấp tự túc trên nương rẫy và sự du nhập các giống lúa mới, các kỹ thuật mới trên ruộng nước. Bên cạnh các yếu tố tích cực, trồng trọt cũng đang đặt ra một số vấn đề như thiếu đất sản xuất, đất suy thoái cho năng suất cây trồng thấp, trong khi trồng trọt hàng hóa còn chưa ổn định, dẫn đến nghèo đói, thiếu lương thực, làm gia tăng tình trạng phá rừng trái phép làm nương rẫy.

Để phát triển bền vững trồng trọt ở người Co xã Trà Sơn, bài viết nêu lên một số kiến nghị về giải pháp như sau:

Thứ nhất, Nhà nước mà trực tiếp là ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh có kế hoạch đầu tư quyết liệt trong xây dựng thủy lợi và khai hoang, tăng diện tích lúa nước, tăng vụ và thâm canh, giúp cho đồng bào tự túc được lương thực tại chỗ, làm bàn đạp đi vào phát triển thế mạnh trồng trọt địa phương là nông sản hàng hóa.

Thứ hai, đẩy mạnh việc đào tạo nâng cao trình độ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, chuyển tiến bộ kỹ thuật cho người lao động, đồng thời, đổi mới chính sách tạo cơ hội việc làm mới phi nông nghiệp, để hóa giải tình trạng đất sản xuất xấu và thiếu đất sản xuất đang diễn ra.

Thứ ba, tăng cường vận động, tuyên truyền trong người dân khắc phục mặt trái của tâm lý và tập quán sản xuất nương rẫy không còn phù hợp, cản trở sự phát triển của sản xuất nông nghiệp mới như tâm lý tự cấp tự túc, lệ thuộc tự nhiên, các thói quen sản xuất không hạch toán, chi tiêu lãng phí, thiếu kế hoạch,...

Thứ tư, rừng là nguồn tài nguyên giàu có hàng đầu ở xã Trà Sơn, nhưng việc gắn rừng với đời sống chưa được chú ý thỏa đáng. Cần có chính sách lâm nghiệp xã hội mới và đột phá để gắn sinh kế người dân với sinh kế rừng, tạo thu nhập thỏa đáng cho người dân từ rừng, góp phần khắc phục tình trạng thiếu đất sản xuất, thu nhập trồng trọt thấp đang diễn ra.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi (2019), *Báo cáo thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ miền núi tỉnh Quảng Ngãi*, bản đánh máy.
2. Ngô Vĩnh Bình (2005), “Nghề trồng quế của người Ca dong và người Co ở Quảng Nam”, trong: *Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam*, Tư liệu, Quảng Nam.
3. Bùi Văn Đạo (2019), “Một số vấn đề nổi cộm và bức xúc ở các dân tộc thiểu số tại chỗ huyện Sơn Hà và huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi và một số vấn đề đặt ra”, trong: *Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong các dân tộc thiểu số tại chỗ miền núi tỉnh Quảng Ngãi và những vấn đề đặt ra*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Quảng Ngãi.
4. Lưu Hùng (2005), “Vài nét về người Co”, trong: *Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam*, Tư liệu, Quảng Nam.
5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi (2019), *Báo cáo Giảm nghèo, giải quyết việc làm và phát triển nguồn nhân lực trong đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ miền núi Quảng Ngãi năm 2018*, bản đánh máy.
6. UBND huyện Trà Bồng (2019), *Báo cáo kết quả phát triển kinh tế - xã hội huyện Trà Bồng năm 2018*, bản đánh máy.
7. UBND xã Trà Sơn (2019), *Báo cáo kết quả phát triển kinh tế - xã hội xã Trà Sơn năm 2018*, bản đánh máy.